

Số: 4436 /HD-SGDĐT

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; hướng dẫn thu học phí, thực hiện hỗ trợ học phí từ năm học 2024-2025 đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 97/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024-2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND);

Thực hiện Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024-2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở căn cứ quy định tại Nghị quyết và quy định tại các Nghị định có liên quan; trên cơ sở ý kiến các đơn vị, của Sở Tài chính tại văn bản số 6325/STC-NSNN ngày 20/9/2024 về việc ý kiến dự thảo góp ý hướng dẫn triển khai các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Trên cơ sở ý kiến của Cục Thống kê Đồng Nai tại văn bản số 375/CTK-TKXH ngày 07/10/2024 về việc đôn đốc phối hợp góp ý về Dự thảo hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND; hướng dẫn thu học phí, thực hiện hỗ trợ học phí từ năm học 2024-2025 đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

I. MỨC THU HỌC PHÍ

1. Đối với hình thức học trực tiếp

a) Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục trung học cơ sở, cơ sở giáo dục trung học phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/trẻ, học sinh, học viên/tháng

Vùng, địa bàn	Mầm non	Phổ thông		Chương trình giáo dục thường xuyên phổ thông	
		THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị (khu vực thành phố Biên Hòa, Long Khánh và thị trấn các huyện)					
- Các phường khu vực thành phố Biên Hòa, Long Khánh	120.000	75.000	120.000	75.000	120.000
- Các xã khu vực thành phố Biên Hòa, Long Khánh; thị trấn ở các huyện	90.000	60.000	90.000	60.000	90.000
2. Nông thôn	75.000	45.000	75.000	45.000	75.000
3. Miền núi	25.000	20.000	25.000	20.000	25.000

Mức thu học phí tại bảng trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

Khu vực miền núi: *Thực hiện theo các quyết định gồm (1) Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 –2025; (2) Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 –2025.*

b) Mức hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

Vùng, địa bàn	Mức hỗ trợ
1. Thành thị (khu vực thành phố Biên Hòa, Long Khánh và thị trấn các huyện)	
- Các phường khu vực thành phố Biên Hòa, Long Khánh	120.000
- Các xã khu vực thành phố Biên Hòa, Long Khánh; thị trấn ở các huyện	90.000
2. Nông thôn	75.000
3. Miền núi	25.000

Mức hỗ trợ học phí quy định tại bảng trên xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng;

Khu vực miền núi: *Thực hiện theo các quyết định gồm (1) Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 –2025; (2) Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 –2025.*

2. Đối với hình thức học trực tuyến

a) Mức thu học phí học trực tuyến các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục trung học cơ sở, cơ sở giáo dục trung học phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên bằng 85% mức thu học phí học trực tiếp của các cơ sở giáo dục tương ứng từng cấp học, địa bàn, từng vùng theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục này.

b) Mức hỗ trợ tiền đóng học phí học trực tuyến cho học sinh tiểu học tự thực ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và học sinh tiểu học tự thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí 85% mức hỗ trợ học phí học trực tiếp của các cơ sở giáo dục tương ứng từng cấp học, địa bàn, từng vùng theo quy định tại điểm b khoản 1 Mục này.

Mức thu học phí và mức hỗ trợ tiền đóng học phí học trực tuyến được làm tròn số đến đơn vị 1.000 đồng theo nguyên tắc: đơn vị hàng trăm từ 5 trở lên thì làm tròn lên, đơn vị hàng trăm nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống.

3. Việc áp dụng mức thu học phí theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến

a) Đối với các tháng có thời gian học trực tiếp hoặc trực tuyến trọn tháng: Áp dụng mức thu học phí của tháng đó theo mức thu tương ứng quy định tại khoản 1, 2 Mục này.

b) Đối với các tháng đồng thời áp dụng cả hai hình thức học trực tiếp và trực tuyến: Căn cứ thời gian học tập thực tế của trẻ/học sinh/học viên để áp dụng mức thu học phí theo tiêu chí hình thức học tập nào có thời gian nhiều hơn (tính theo ngày) sẽ áp dụng mức thu theo hình thức học tập đó, trường hợp bằng nhau sẽ áp dụng theo hình thức học tập trực tuyến.

4. Đối tượng được miễn học phí quy định tại Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; các cơ sở giáo dục lưu ý:

a) Từ năm học 2024-2025 trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí theo quy định tại khoản 6 Điều 15, cụ thể: “6. Trẻ em mầm non 05 tuổi ... được miễn học phí từ năm học 2024-2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024)”.

b) Từ năm học 2025-2026 học sinh trung học cơ sở được miễn học phí theo quy định tại khoản 9 Điều 15, cụ thể: “9. Học sinh trung học cơ sở ... được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025)”.

II. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP

1. Phương thức xác định tiêu chí địa bàn không đủ trường tiểu học công lập

Các xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí 01: Không đảm bảo tối thiểu 65 chỗ cho 1.000 dân theo tiêu chí học 2 buổi/ngày và sĩ số học sinh trên lớp theo quy định (35 học sinh/lớp), cụ thể công thức như sau:

$$A1 = \text{Số chỗ học cần theo quy định} - \text{Số chỗ học thực tế}$$

Trong đó:

- A1: Tiêu chí xác định địa bàn đủ hoặc không đủ trường tiểu học công lập; trong đó:

+ Nếu $A1 > 0$ là địa bàn không đủ trường tiểu học công lập.

+ Nếu $A1 \leq 0$ là địa bàn đảm bảo trường công lập.

- Số chỗ học thực tế = Tổng số phòng học văn hóa cấp tiểu học công lập trên địa bàn x 35.

- Số chỗ học cần theo quy mô dân số trên địa bàn = (Dân số trên địa bàn x 65)/1000, trong đó:

+ Dân số trên địa bàn: UBND cấp huyện cung cấp số liệu dân số theo địa bàn xã, phường, thị trấn.

+ Tổng số phòng học văn hóa cấp tiểu học công lập: Tổng số phòng học văn

hóa của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập đóng trên địa bàn xã, phường, thị trấn do UBND cấp huyện tổng hợp, cung cấp.

+ Sĩ số học sinh trên lớp theo quy định (35 học sinh/lớp).

Ví dụ 1: Xã B với Dân số 15.000 người dân; tổng số phòng học văn hóa trường tiểu học công lập bố trí là 18 phòng.

- Số chỗ học thực tế = $18 \times 35 = 630$

- Số chỗ học cần theo quy định = $(15.000 \times 65) / 1000 = 975$

Xác định tiêu chí địa bàn như sau: $A1 = 975 - 630 = 345$ ($A > 0$); như vậy xã B không đủ trường tiểu học công lập.

b) Tiêu chí 02: Tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập không đảm bảo cho dân số trong độ tuổi học tiểu học (06-11 tuổi) trên địa bàn đến trường theo tiêu chí học 02 buổi/ngày và sĩ số học sinh trên lớp theo quy định (35 học sinh/lớp), cụ thể:

$$A2 = \frac{\text{Dân số trong độ tuổi học tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi)}}{\text{Tổng số phòng học văn hóa cấp tiểu học công lập}}$$

Trong đó:

- A2: Tiêu chí xác định địa bàn đủ hoặc không đủ trường tiểu học công lập, trong đó:

+ Nếu $A2 > 35$ là địa bàn không đủ trường tiểu học công lập.

+ Nếu $A2 \leq 35$ là địa bàn đảm bảo trường công lập.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi): UBND cấp huyện cung cấp số liệu dân số độ tuổi cấp tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi) theo địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Tổng số phòng học văn hóa cấp tiểu học công lập: Tổng số phòng học văn hóa của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập đóng trên địa bàn xã, phường, thị trấn do UBND cấp huyện tổng hợp, cung cấp.

Ví dụ 2: Xã C: với Dân số trong độ tuổi học tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi) 4.781 người dân; tổng số phòng học văn hóa trường tiểu học công lập bố trí là 79 phòng.

Xác định tiêu chí địa bàn như sau: $A2 = 4.781 / 79 = 60,5$ ($A2 > 35$); như vậy, xã C không đủ trường tiểu học công lập theo quy định.

2. Công nhận danh sách địa bàn không đủ trường công lập

- UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm xác định tiêu chí, tổng hợp các tiêu chí, chịu trách nhiệm đối với số liệu báo cáo và gửi báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo danh sách công nhận xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập địa bàn tỉnh; thời gian như sau:

- + Năm học 2024-2025: Trước ngày 10/11/2024.
- + Các năm học tiếp theo: Trước ngày 30/7 hàng năm.
- Mẫu báo cáo: Theo quy định gửi đính kèm (mẫu số I).

III. HỒ SƠ, QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN MIỄN HỌC PHÍ, HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ

1. Hồ sơ theo quy định tại quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đơn đề nghị miễn học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí

- Đối tượng học tại cơ sở giáo dục công lập đơn đề nghị (Mẫu đơn theo phụ lục II Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).

- Đối tượng học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập đơn đề nghị (Mẫu đơn theo phụ lục VI Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).

b) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ): Giấy khai sinh.

2. Quy trình thực hiện

- Vào đầu năm học cơ sở giáo dục có trách nhiệm triển khai đến toàn bộ học sinh trong trường và thực hiện tiếp nhận hồ sơ của học sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

- Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định: Hiệu trưởng nhà trường căn cứ trên hồ sơ của học sinh theo khoản 1 Mục này để xét duyệt hồ sơ và có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được hỗ trợ tiền đóng học phí gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

3. Phương thức thực hiện

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả và quyết toán kinh phí miễn học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh đúng đối tượng (thực hiện theo quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).

- Hồ sơ chứng từ chuyển tiền, quyết toán thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

- Kinh phí hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học (theo quy định tại khoản 9 Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp các sở ngành có liên quan triển khai đến các cơ quan, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc văn bản hướng dẫn này.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh phê duyệt công nhận danh sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh không đủ trường tiểu học công lập.

- Chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thu tại các cơ sở giáo dục thuộc các huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc theo phân cấp quản lý.

- Phối hợp Sở Tài chính phân bổ dự toán kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý kịp thời đảm bảo chi chính sách hỗ trợ cho đối tượng đúng quy định.

- Tổng hợp tình hình thực hiện các mức thu học phí và chính sách hỗ trợ học phí của các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục thuộc UBND cấp huyện quản lý để báo cáo UBND tỉnh kịp thời.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm triển khai, chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo phân cấp quản lý thực hiện nghiêm túc văn bản hướng dẫn này.

3. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh giao dự toán kinh phí cho các địa phương, cho Sở Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo kinh phí cho các địa phương phân bổ cho các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý kịp thời chi chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (UBND cấp huyện)

- Chỉ đạo phòng chuyên môn có liên quan triển khai Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND và văn bản hướng dẫn này đến các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý biết nghiêm túc thực hiện.

- Có trách nhiệm xác định tiêu chí quy định tại khoản 1 Mục II văn bản hướng dẫn này, chịu trách nhiệm đối với số liệu và tổng hợp báo cáo các tiêu chí gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo để trình UBND tỉnh phê duyệt công nhận danh sách địa bàn không đủ trường tiểu học công lập hàng năm từng năm học trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn có liên quan tổng hợp, cung cấp danh sách cụ thể số lượng về dân số và số lượng về dân số trong độ tuổi học tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi) theo từng xã, phường, thị trấn thuộc địa phương quản lý để làm cơ sở xác định xã, phường, thị trấn trên địa bàn không đủ trường tiểu học công lập.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn có liên quan tổng hợp và phân bổ dự toán kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý kịp thời chi các chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí theo đúng quy định.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra thực hiện mức thu và chuyển tiền chính sách hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý theo đúng quy định hiện hành nhằm đảm bảo kinh phí hỗ trợ đúng đối tượng, không để lợi dụng, trục lợi chính sách và tiền hỗ trợ học sinh không được nhận.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn tổng hợp tình hình thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí của cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20 tháng 02 hàng năm.

5. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì hướng dẫn các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý triển khai thực hiện và thực hiện nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

- Căn cứ các mức thu học phí tại hướng dẫn này, căn cứ số lượng đối tượng được miễn và hỗ trợ có trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kinh phí thực hiện miễn học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và kinh phí hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Phối hợp Phòng Tài chính tham mưu phân bổ dự toán kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý kịp thời đảm bảo chi chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí theo đúng quy định.

- Tổng hợp tình hình thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí của cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20 tháng 02 hàng năm.

- Biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện chi hỗ trợ tiền đóng học phí; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: Theo Mẫu số II, III gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo (file scan có đầy đủ chữ ký đóng dấu và file mềm) thông qua địa chỉ email phongkhtc.sodongnai@dongnai.edu.vn.

6. Các cơ sở giáo dục công lập thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có trách nhiệm phổ biến, triển khai tuyên truyền rộng rãi và công khai Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND; văn bản hướng dẫn này đến cán bộ, giáo viên, nhân viên và phụ huynh học sinh biết nghiêm túc triển khai thực hiện.

- Căn cứ các mức thu học phí tại hướng dẫn này, căn cứ số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định) gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện kịp thời.

- Để đảm bảo chế độ, quyền lợi của học sinh khi thực hiện các chính sách; các cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo rộng rãi và công khai các chính sách để học sinh, cha mẹ học sinh biết và thực hiện kịp thời các thủ tục hồ sơ theo quy định.

- Chịu sự kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất của các cơ quan có thẩm quyền.

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện mức hỗ trợ gửi cơ quan quản lý cấp trên (Phòng Giáo dục và Đào tạo) trước ngày 31 tháng 01 hàng năm. Thực hiện báo cáo đúng các Mẫu số 01CL, 03CL, IV theo quy định (file scan và file mềm).

7. Các lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập và các trường tiểu học, các trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp tiểu học) loại hình dân lập và tư thục (các cơ sở giáo dục ngoài công lập)

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập chịu trách nhiệm triển khai, phổ biến, hoàn tất các trình tự, thủ tục và chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí.

- Có trách nhiệm thực hiện hồ sơ quyết toán và gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo nơi học sinh cư trú theo quy định.

- Chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ học phí, khuyến khích thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

- Cuối năm ngân sách và cuối năm học, căn cứ vào số lượng học sinh được hỗ trợ học phí thực tế trong từng học kỳ, các cơ sở giáo dục ngoài công lập xác định lại số tiền hỗ trợ đóng học phí và thanh quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo để thực hiện quyết toán ngân sách theo quy định.

- Thực hiện báo cáo đúng mẫu số 01NCL, 02NCL, 03NCL, 2, IV theo quy định gồm (file scan có đầy đủ chữ ký đóng dấu và file mềm) gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

8. Các cơ sở giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý

- Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chi các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền đóng học phí đúng quy định gửi cơ Sở Giáo dục và Đào tạo phân bổ kịp thời.

- Thực hiện chi tiền chính sách hỗ trợ cho học sinh kịp thời nhằm đảm bảo kinh phí hỗ trợ đúng đối tượng.

- Chịu sự kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất của các cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện mức thu và hỗ trợ gửi Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 10 tháng 02 hàng năm.

- Thực hiện báo cáo đúng mẫu số 5CL theo quy định gồm (file scan có đầy đủ chữ ký đóng dấu và file mềm) gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo thông qua địa chỉ email phongkhtc.sodongnai@dongnai.edu.vn.

Trên đây là triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND; hướng dẫn thu học phí, thực hiện hỗ trợ học phí từ năm học 2024-2025 đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, LĐTB&XH;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng GDĐT các huyện, thành phố;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng chuyên môn Sở;
- Các trường THPT trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Đăng Bảo Linh

PHỤ LỤC II**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**

(Kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên công lập)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập.

Họ và tên (1):.....

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):.....

Hiện đang học tại lớp:.....

Trường:.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số...)*

Căn cứ vào Nghị định số .../2021/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...

Người làm đơn (3)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN HỖ TRỢ ĐÓNG HỌC PHÍ

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục tự thực.

Họ và tên (1):.....

Hiện đang học tại lớp:.....

Là học sinh trường:.....

Địa chỉ nơi cư trú: :.....

Thuộc đối tượng: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tự thực ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, em làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tự thực theo quy định và chế độ hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...

Người làm đơn (2)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Ghi tên của học sinh.

(2) Địa chỉ nơi cư trú phải thuộc địa bàn không đủ trường công lập theo Quyết định của UBND Thành phố.

(3) Học sinh ký tên.

